



PHÒNG KẾ TOÁN
Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **TOÀN CÔNG TY**

QUÝ IV NĂM 2020

Hà nội, tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		15,776,629,628,223	11,810,098,527,290
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		15,763,491,999,329	11,797,861,011,250
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	3,039,423,535,407	1,843,818,772,756
1.1. Tiền	111.1		2,779,423,535,407	1,743,807,332,653
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		260,000,000,000	100,011,440,103
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	5,550,801,625,548	2,892,459,893,881
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	150,000,000,000	205,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	5,813,435,791,142	2,394,145,939,517
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		432,327,005,851	1,954,301,528,379
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	11,387,055,038	967,254,997,308
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	420,939,950,813	987,046,531,071
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		420,939,950,813	987,046,531,071
8. Trả trước cho người bán	118		11,720,249,760	716,582,004,290
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	29,572,381,528	36,328,137,428
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	752,364,527,865	1,771,377,852,771
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 134)	130		13,137,628,894	12,237,516,040
1. Tạm ứng	131		544,686,500	4,502,209,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	1,726,764,576	206,700,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	6,493,557,247	3,855,355,560
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	4,372,620,571	3,673,250,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		288,011,421,502	194,259,281,260
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		42,000,000,000	42,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
2. Các khoản đầu tư	212		42,000,000,000	42,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	42,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		42,000,000,000	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		171,885,664,684	117,840,292,454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	74,275,705,988	75,717,246,623
- Nguyên giá	222		146,595,203,692	126,224,711,208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(72,319,497,704)	(50,507,464,585)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	97,609,958,696	42,123,045,831
- Nguyên giá	228		148,141,900,964	68,259,527,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(50,531,942,268)	(26,136,481,333)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		41,650,300,000	2,194,360,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		32,475,456,818	32,224,628,806
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	1,209,483,253	2,146,044,129
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	21,167,127,813	19,999,963,382
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,098,845,752	10,078,621,295
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,064,641,049,725	12,004,357,808,550

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		11,095,215,662,371	7,380,039,032,799
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		10,950,199,065,377	7,123,181,057,334
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	6,976,829,729,230	5,130,576,609,367
1.1. Vay ngắn hạn	312		6,976,829,729,230	5,130,576,609,367
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	700,000,000,000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	511,985,898,771	689,150,651
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		159,500,000	717,652,650,684
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	106,739,126,608	54,706,656,301
11. Phải trả người lao động	323		40,346,671	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,636,526,139	1,257,161,518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	151,721,202,995	91,800,694,905
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	3,201,086,643,845	6,841,189,475
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	419,656,853,315
II. Nợ phải trả dài hạn	340		145,016,596,994	256,857,975,465
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		1,434,640,003	3,532,833,005
1.1. Vay dài hạn	342	A.7.21	1,434,640,003	3,532,833,005
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	150,000,000,000
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		143,581,956,991	103,325,142,460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4,969,425,387,354	4,624,318,775,751
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,969,425,387,354	4,624,318,775,751
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		60,876,662,969	38,114,347,911
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		78,419,421,069	55,657,106,011
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	1,330,129,303,316	1,030,547,321,829
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,332,431,080,617	1,041,490,919,909
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2,301,777,301)	(10,943,598,080)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		16,064,641,049,725	12,004,357,808,550

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		649	377
USD			649	377
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		20,765,600,000	70,765,510,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,600,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		34,110,121,580,000	24,184,870,490,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		29,369,002,470,000	22,104,967,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		555,733,610,000	316,228,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,430,418,440,000	1,499,989,230,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,000,000,000	35,740,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,719,967,060,000	227,945,280,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15,418,580,000	17,589,960,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		15,418,580,000	17,589,960,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đống Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Năm 2020	Số Đầu Năm 2020
A	B		1	2
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		7,420,896,278,919	1,663,141,734,855
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	287,199,663,768	240,705,979,485
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		7,133,763,251,046	1,422,702,262,705
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.7.41	7,132,836,133,650	1,422,662,121,270
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	A.7.41	927,117,396	40,141,435
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	287,133,027,873	240,439,472,150

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

VŨ THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT(TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		675,241,556,542	684,405,592,413	2,484,794,047,888	1,922,142,836,874
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		456,840,244,918	345,749,843,167	1,448,219,781,188	824,744,409,389
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		4,482,098,010	2,080,568,020	17,769,897,757	6,137,901,280
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	213,919,213,614	336,575,181,226	1,018,804,368,943	1,091,260,526,205
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		6,997,041,097	-	32,929,850,590	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	128,716,374,399	78,078,711,521	308,480,009,016	241,348,714,324
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	267,234,509,043	77,559,926,473	638,324,001,713	252,159,264,462
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	B.7.45.4	-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		11,513,240,155	9,471,956,934	39,642,041,717	33,517,485,698
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	B.7.45.4	33,785,769,643	241,629,731,111	191,262,071,011	500,160,672,622
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	36,019,238,583	51,155,988,986	133,027,923,259	143,654,712,850
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		1,159,507,729,462	1,142,301,907,438	3,828,459,945,194	3,092,983,686,830
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		580,606,964,261	787,928,396,304	1,983,576,470,084	1,725,511,878,375
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		579,781,209,351	777,450,737,504	1,976,648,658,164	1,708,430,379,015
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		825,754,910	10,477,658,800	6,927,811,920	17,081,499,360
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT(TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		59,965,137,137	25,621,779,506	195,300,979,880	119,915,864,028
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	219,767,324,280	81,735,664,298	569,568,745,454	262,194,001,902
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	45,124,840	14,757,244,281	19,092,488,347	47,711,465,595
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	12,508,619,886	9,882,613,201	42,101,943,945	34,737,852,856
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,570,935,462	3,203,830,438	6,874,657,682	8,745,257,600
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	B.7.47	88,549,015	4,970,990,170	6,919,038,045	20,099,936,296
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		874,552,654,881	928,100,518,198	2,823,434,323,438	2,218,916,256,652
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	93	-	148,846	62,320,313
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.46	1,534,047,305	3,287,495,028	7,567,253,011	11,812,969,287
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		39,756,775,872	10,524,077,413	63,207,966,420	67,897,042,224
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		41,290,823,270	13,811,572,441	70,775,368,277	79,772,331,824
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	128,923	2,361	219,305	130,548,338
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.7.48	99,865,842,382	124,632,274,755	343,999,613,860	407,099,333,519
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Mẫu số B02a - CTCK

Địa chỉ: 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT(TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
4.5. Chi phí tài chính khác	55		15,055,308,521	6,063,750,000	31,140,308,521	67,172,289,513
5.5. Phân lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60		114,921,279,826	130,696,027,116	375,140,141,686	474,402,171,370
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	57,217,218,710	1,545,258,285	184,609,371,346	116,322,679,960
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		154,107,399,315	95,771,676,280	516,051,477,001	363,114,910,672
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	17,099,395,880	54,286,870,603	109,662,538,540	197,211,093,766
8.2. Chi phí khác	72		5,096,581,595	2,635,015,699	7,010,280,225	3,205,817,462
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 → 72)	80		12,002,814,285	51,651,854,904	102,652,258,315	194,005,276,304
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		166,110,213,600	147,423,531,184	618,703,735,316	557,120,186,976
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		162,453,870,500	155,820,621,964	607,861,649,479	568,063,886,404
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3,656,343,100	(8,397,090,780)	10,842,085,837	(10,943,598,080)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		32,606,913,689	31,368,691,956	121,797,123,713	113,819,618,776
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	32,606,913,689	31,368,691,956	121,797,123,713	113,819,618,776
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		133,503,299,911	116,054,839,228	496,906,611,603	443,300,568,200
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2019	1/1/2020	2019		2020		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	-	-	-	-	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		3,200,000,000,000	3,200,000,000,000	-	-	-	-	3,200,000,000,000	3,200,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		17,825,187,918	38,114,347,911	20,289,159,993	-	22,762,315,058	-	38,114,347,911	60,876,662,969
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		35,367,946,018	55,657,106,011	20,289,159,993	-	22,762,315,058	-	55,657,106,011	78,419,421,069
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	717,734,957,686	1,030,547,321,829	525,545,302,725	212,732,938,582	617,637,837,063	318,055,855,576	1,030,547,321,829	1,330,129,303,316
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		717,734,957,686	1,030,547,321,829	525,545,302,725	212,732,938,582	617,637,837,063	318,055,855,576	1,030,547,321,829	1,330,129,303,316
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		4,270,928,091,622	4,624,318,775,751	566,123,622,711	212,732,938,582	663,162,467,179	318,055,855,576	4,624,318,775,751	4,969,425,387,354
II. Thu nhập toàn diện khác									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2021

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(185,183,980,525,381)	(16,744,347,375,745)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		183,779,400,210,748	16,861,553,407,717
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(997,339,499)
4. Cổ tức đã nhận	04		740,318,683	
5. Tiền lãi đã thu	05		1,926,320,808,807	1,064,136,873,690
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(326,838,158,308)	(399,796,595,636)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(355,266,027,823)	
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(295,274,238,763)	(178,806,336,398)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(564,172,518,544)	(377,007,235,677)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		28,049,463,488,717	355,234,409,374,822
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(26,519,397,781,076)	(355,307,110,363,243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		510,995,577,060	152,034,410,031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(186,929,577,344)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		24,675,773,304	11,458,959,992
+ Số tiền thu	22.1		26,994,951,387	14,574,189,920
+ Số tiền chi	22.2		(2,319,178,083)	(3,115,229,928)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(162,253,804,040)	(3,541,040,008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		234,251,560,322,315	59,132,420,022,275
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		234,251,560,322,315	59,132,420,022,275
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(233,257,405,395,454)	(58,397,366,840,904)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(233,257,405,395,454)	(58,397,366,840,904)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147,291,937,230)	(88,021,752,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		846,862,989,631	647,031,428,715

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		1,195,604,762,651	795,524,798,738
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1,843,818,772,756	1,048,293,974,018
Tiền	61		1,743,807,332,653	898,283,129,182
Các khoản tương đương tiền	62		100,011,440,103	150,010,844,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 +	70		3,039,423,535,407	1,843,818,772,756
Tiền	71		2,779,423,535,407	1,743,807,332,653
Các khoản tương đương tiền	72		260,000,000,000	100,011,440,103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		575,280,552,587,896	272,826,290,440,802
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(571,732,520,693,879)	(247,228,739,181,002)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		586,993,153,521,732	216,107,012,264,541
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(584,783,430,871,685)	(241,411,055,368,316)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		3,102,000,000,000	12,477,500,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(3,102,000,000,000)	(12,477,500,000,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		5,757,754,544,064	293,508,156,025
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		240,705,979,485	320,042,169,399
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		7,420,896,278,919	1,663,141,734,855
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		7,420,896,278,919	1,663,141,734,855
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		287,199,663,768	240,705,979,485
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Bích Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Lan Anh

Hà nội, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lâm Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)

Quý IV Năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 3 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ninh

1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Quý 4/2020.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
 - Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
 - a. Cơ sở trình bày Báo cáo tài chính
 - b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền..
- b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính): Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
- c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán)

- a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- b. Tài sản tài chính AFS
- c. Tài sản tài chính HTM
- d. Cho vay và phải thu

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị ghi sổ (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán)

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu:

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết:

- a. Trái phiếu Chính phủ
 - b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
 - c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh
 - d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
 - e. Trái phiếu DN Nhà nước
 - f. Trái phiếu doanh nghiệp
 - g. Trái phiếu chuyển đổi
 - h. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
 - i. Trái phiếu niêm yết khác:
- 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:
Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
- 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:
Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn cố định
- 4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu
- 4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:
Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.
- 4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:
- 4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán.
Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.
 - b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư
+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
- 4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:
Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.
- 4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:
- a. Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.
 - b. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:
Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng:
 - Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%
 - Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%
 - Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%
 - Từ ba (03) năm trở lên: 100%
- 4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh
- 4.3.8. Tiền và tương đương tiền
- 4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
 - Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Phân loại	Thời gian sử dụng
Máy móc, thiết bị	3 – 6 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 14,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phân loại	Thời gian sử dụng
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.9.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ::

4.10.4 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông::

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

e. Ghi nhận doanh thu khác:

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

e. Ghi nhận chi phí lãi vay:

f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:

4.14. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

- Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:

b. Ghi nhận chi phí khác:

- Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:

- Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:

4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.16. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

7. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chi tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi Ngân hàng		
Cổ phiếu niêm yết	18,897,278,743	119,733,862,970
Cổ phiếu chưa niêm yết	15,356,145,200	21,735,877,200
Trái phiếu niêm yết	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	419,793,038,868	1,221,881,720,492
Công cụ thị trường tiền tệ	5,096,755,162,737	1,529,108,433,219
Cộng	5,550,801,625,548	2,892,459,893,881

19. Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi"):

Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chi tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi		
Cộng	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370
* Tiền gửi đảm bảo		
* Chứng khoán cho vay		
Cộng	7,133,696,615,151	1,422,435,755,370

21. Khoản vay:

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

Chi tiêu	Đầu năm		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 05 – CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

1. Vay ngắn hạn			5,130,576,609,367
Khoản vay không kỳ hạn			0
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		3,2%-9,5%	4,761,000,000,000
Vay Tổ chức cá nhân khác		3.16%-6.32%/năm	369,576,609,367
2. Vay dài hạn			3,532,833,005
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.4%-12%/năm	3,532,833,005
Cộng			5,134,109,442,372

Chỉ tiêu	Cuối năm		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
1. Vay ngắn hạn			6,975,167,504,025
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		3,2%-9,5%/năm	5,400,000,000,000
Vay Tổ chức cá nhân khác		3.158%-7.105%/năm	1,575,167,504,025
2. Vay dài hạn			1,434,640,003
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.4%-12.3%/năm	1,434,640,003
Cộng			6,976,602,144,028

22. Trái phiếu:

(1) Trái phiếu thường:

Chỉ tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	31/12/2020	31/12/2019
Trái phiếu CTCK					850,000,000,000
Trái phiếu VPS phát hành cho NĐT			9%-9.6%	-	850,000,000,000
Tổng cộng				0	850,000,000,000

23. Nợ tài chính khác:

Các khoản nợ tài chính khác như sau :

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Nợ tài chính khác		
* Phải trả cổ tức		
* Phải trả khách hàng	511,985,898,771	689,150,651
* Chi phí phải trả	151,721,202,995	91,800,694,905
* Kỳ quỹ cho thuê nhận được		
* Khác	3,344,668,600,836	110,166,331,935
* Chiết khấu giá trị hiện tại		
Tổng cộng	4,008,375,702,602	202,656,177,491

29. Vốn cổ phần và vốn đã góp khác

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
Cộng	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000

* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn nắm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	350,000,000	350,000,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 05 – CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	350,000,000	350,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	253,000,000	253,000,000

30. Thành phần của vốn cổ phần khác

31. Thu nhập giữ lại

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ dự trữ theo điều lệ	60,876,662,969	38,114,347,911
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	78,419,421,069	55,657,106,011
Thu nhập giữ lại không phân phối	1,330,129,303,316	1,030,547,321,829
Thu nhập giữ lại khác (*)		
Tổng cộng	1,469,425,387,354	1,124,318,775,751

(2) Dự trữ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

34. Thu nhập và chi phí

(1) Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Phí nghiệp vụ môi giới	638,324,001,713	252,159,264,462
Tổng cộng	638,324,001,713	252,159,264,462

35. Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	1,448,219,781,188	824,744,409,389

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	17,769,897,757	6,137,901,280
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Tổng cộng	1,465,989,678,945	830,882,310,669

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	1,976,648,658,164	1,708,430,379,015
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	6,927,811,920	17,081,499,360
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Tổng cộng	1,983,576,470,084	1,725,511,878,375

38. Thu nhập và chi phí tiền lãi

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	291,863,405,309	236,276,095,249
Lãi về khoản ứng trước tiền bán	16,616,603,707	5,072,619,075
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		

Khác	-	-
Tổng cộng	308,480,009,016	241,348,714,324

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Lãi vay	343,999,613,860	407,099,333,519
Khác		
Tổng cộng	343,999,613,860	407,099,333,519

41. Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	148,846	62,320,313
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7,567,253,011	11,812,969,287
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	7,567,401,857	11,875,289,600

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	219,305	130,548,338
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác	31,140,308,521	67,172,289,513

Cộng	31,140,527,826	67,302,837,851
------	----------------	----------------

42. Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Lương		
* Lương	103,856,408,825	81,667,252,778
* Các khoản trích theo lương	5,753,252,042	2,994,188,766
* Trợ cấp thôi việc	-	
Cộng	109,609,660,867	84,661,441,544
Khấu hao	20,256,822,268	6,716,785,256
Chi phí chung và chi phí hành chính khác		
* Lợi ích người lao động	204,977,663	219,522,992
* Chi phí bưu chính, viễn thông	2,919,782,777	947,574,403
* Chi phí đi thuê tài sản	14,400,931,229	4,435,509,603
* Thưởng		-
* Chi phí phúc lợi nhân viên		-
* Chi phí quảng cáo	3,300,500,351	1,256,445,137
* Chi phí đào tạo		-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình		-
* Thuế và lệ phí	8,050,033,687	3,867,831,130
* Chi phí hội thảo		-
* In ấn, VPP	924,500,733	308,255,190
* Đi lại	1,134,561,042	835,654,837
* Bảo trì phương tiện đi lại		-
* Nguồn cung cấp		-

* Điện nước	662,825,311	669,921,027
* Bảo hiểm tài sản	-	-
* Chi phí tiếp khách	2,275,440,403	1,202,795,099
* Khác	20,869,335,015	9,655,685,457
Cộng	54,742,888,211	23,399,194,875
Tổng cộng	184,609,371,346	114,777,421,675

43. Thu nhập (chi phí) khác

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Thu thanh lý TSCĐ	5,909,032,910	5,909,032,910
Thu nhập khác	108,753,505,630	196,302,060,856
Thu biểu, tặng		
Khác		
Cộng	109,662,538,540	197,211,093,766

44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Thuế TNDN phải trả hiện hành	121,797,123,713	113,819,618,776
Chi phí thuế TNDN	121,797,123,713	113,819,618,776

45. Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chi tiêu	Lũy kế đến cuối Quý IV/2020	Lũy kế đến cuối Quý IV/2019
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	496,906,611,603	443,307,029,957

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS
Địa chỉ : 65 Cẩm Hội, Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà
Nội

Mẫu số B 05 – CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	496,906,611,603	443,307,029,957
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	350,000,000	350,000,000
EPS cơ bản	1,420	1,267

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phản ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

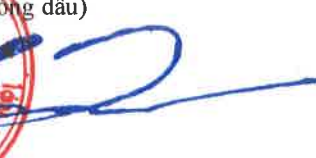
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



VŨ THỊ LAN ANH

Lập ngày 19 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG